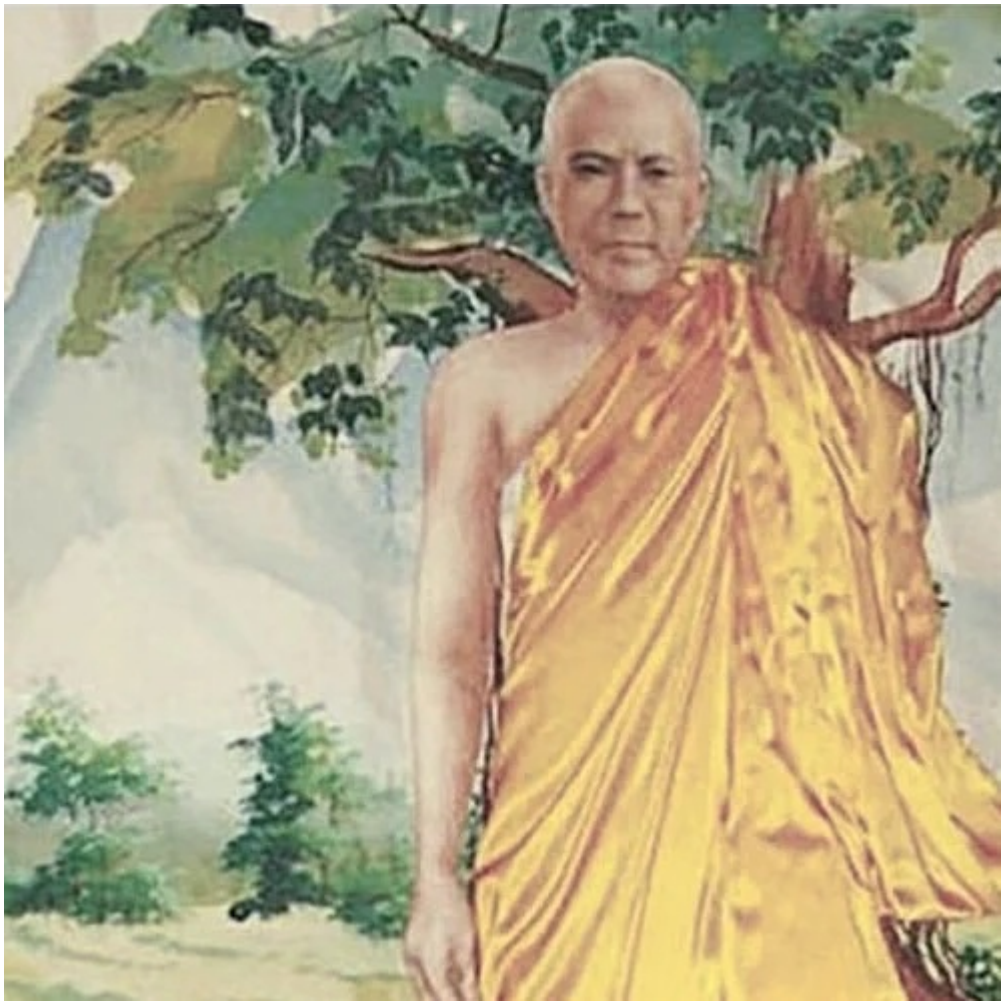
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Thubten Osall Lama là vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đến Lhasa?

ISSN: 2734-9195 14:29 17/11/2026

Theo ghi chép trong nhật ký, vào năm 1936, trên ngọn núi tại Tây Tạng, vị Đại sư vô danh đã đặt tay lên đầu Minh Tịnh và nói với ngài rằng: đóa hoa Ưu đàm bát đang còn trong nụ, chẳng bao lâu nữa sẽ đến ngày nở rộ.

*Hành trình Tây du của Hòa thượng Chơn Phổ Minh Tịnh Nhẫn Tế (1889-1951), người được **truyền thừa Tây Tạng** ghi nhận là vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đặt chân đến Lhasa, đã để lại cuốn nhật ký hơn 300 trang, những bảo vật Phật giáo và pháp danh được ban truyền tại vùng đất Phật giáo Himalaya.*



Chân dung truyền thống của Hòa thượng Nhẫn Tế, được tôn trí tại chùa Tây Tạng, Bình Dương. Ảnh do tác giả cung cấp.

Chiều ngày 17/4/1935, tại Sài Gòn, một vị tăng sĩ Việt Nam bước lên tàu, mang theo hai chiếc túi vải: một túi đựng y phục, túi còn lại đựng kinh sách. Đích đến của chuyến đi là vùng đất được mệnh danh là “nóc nhà thế giới”. Hai năm sau, khi trở về, ngài mang theo xá lợi đức Phật, cuốn nhật ký dày hơn 300 trang và pháp danh Tây Tạng được ban truyền tại Lhasa.

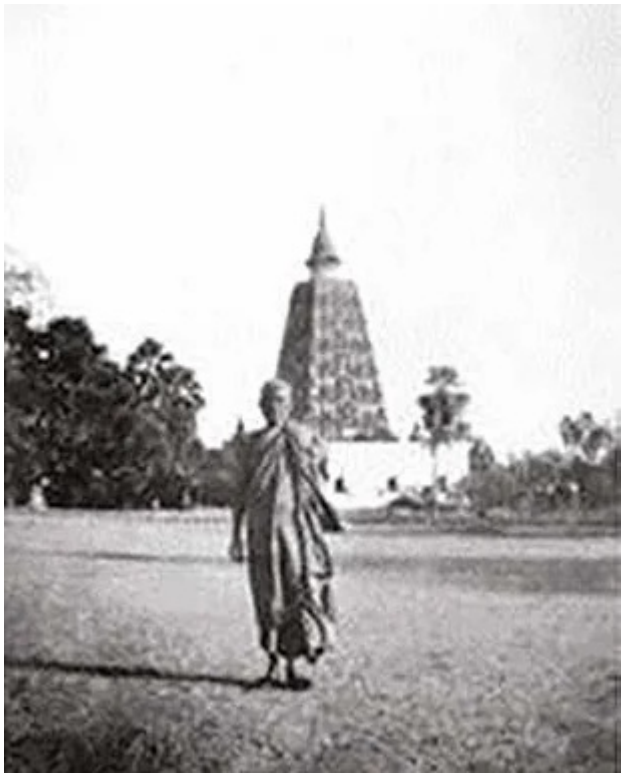
Ngài là Hòa thượng Chơn Phổ Minh Tịnh Nhẫn Tế (1889-1951). Tại Tây Tạng, ngài được biết đến với pháp danh Thubten Osall Lama. Theo tư liệu của dòng truyền thừa do ngài khai sáng, đây là vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên được ghi nhận đã đến Lhasa.

Tại Thủ Dầu Một, phía Bắc Thành phố Hồ Chí Minh, ngôi chùa Minh Tịnh đổi tên thành Tây Tạng tự sau chuyến trở về của ngài hiện có hai công trình kiến trúc đặc biệt, vừa lạ mắt vừa mang vẻ đẹp riêng: một công trình có hình dáng tròn như chiếc chuông lớn úp xuống, công trình còn lại được tạo hình nhiều mặt, giống như một cây kim cương chử (chày kim cang) đặt nằm ngang. Khi kết hợp, hình dáng hai công trình gợi nên danh xưng duy nhất: Thubten Osall.

Bài viết này sử dụng tư liệu từ ấn phẩm kỷ niệm xuất bản năm 2015, mang tên *Thiền sư Nhẫn Tế: 80 năm kỷ niệm Tây du Phật quốc*.

Con đường hướng về phương Tây

Trong số những tăng sĩ cùng thời, ít người có sự chuẩn bị đầy đủ như Minh Tịnh cho hành trình xa xôi và đầy thử thách như vậy. Từng là viên chức trong ngành y tế thuộc chính quyền thuộc địa Pháp, ngài có khả năng đọc tiếng Hán, tiếng Pháp và tiếng Anh, đồng thời đã nghiên cứu Phật pháp từ năm 16 tuổi.



Hòa thượng Minh Tịnh tại Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya), nơi ngài đã dành một tháng rưỡi thiền tọa dưới cội Bồ-đề,
từ ngày 21/12/1935, trước khi lên đường đến Nepal. Ảnh do tác giả cung cấp.

Ngài từng lưu trú khoảng 10 tháng tại Sarnath (Lộc Uyển), tu học với Hội Đại Bồ đề (Maha Bodhi Society), đồng thời hành thiền dưới cội Bồ đề tại Bodh Gaya (Bồ đề Đạo tràng).

Nepal: Người hành hương rơi lệ trước xá lợi đức Phật

Ngày 29/1/1936, Minh Tịnh rời Bồ Đề Đạo tràng, lên đường đến Nepal cùng một đoàn gồm năm người: một vị tăng người Phúc Kiến, ba người Tây Tạng và ngài. Trong nhật ký, ngài tự ghi danh giản dị là “một Tỳ kheo An Nam” (*a Bhikkhu Annam*).

Đoàn người di chuyển bằng tàu hỏa, ô tô, thuyền máy, sau đó tiếp tục đi bộ qua những đèo núi hiểm trở. Nhật ký ghi lại hành trình bằng những dòng đầy ám ảnh: *“Bụng đói cồn cào khi vượt núi, hơi thở bốc thành khói, tay chân tê cóng, tim đập dồn dập, cơ thể gần như kiệt sức vì mệt mỏi”.*

Ngày 04/02, sau sáu ngày hành trình, ngài đặt chân đến thung lũng Kathmandu. Minh Tịnh lần lượt chiêm bái Swayambhunath, tiếp tục đến Namo Buddha rồi Boudhanath, nơi ngài được phép đảnh lễ xá lợi. Sau khi trở về nơi lưu trú, ngài buồn bã, không thể dùng bữa. Điều khiến ngài day dứt là nghĩ đến

vị thầy tuổi cao ở Việt Nam, người sẽ không bao giờ có cơ hội tận mắt chứng kiến những điều mà ngài vừa được chiêm ngưỡng.

Ngày đêm, ngài thành tâm cầu nguyện đức Phật từ bi thương tưởng đến chư tăng và phật tử phương Nam, cho phép ngài thỉnh được "một phần nhỏ xá lợi mang về xứ Nam".

Ngay trong cùng một đoạn nhật ký, ngài cũng tự nhận ra tâm nguyện ấy có thể là thiếu sót nơi bản thân: đã được chiêm bái thì lại mong được nhìn thấy, khi đã nhìn thấy, lại mong được thỉnh mang về quê hương để mọi người cùng chia sẻ phước lành.

Minh Tịnh quyết định quay lại thỉnh cầu. Ngài dâng lễ vật, nhiều lần phủ phục đảnh lễ trong nước mắt trước vị trông coi bảo tháp Boudhanath. Cảm động trước đức hạnh và lòng thành kính của ngài đối với vị thầy ở quê nhà, người trông coi đã đồng ý trao xá lợi "vì lợi ích của chúng sinh".

Ngày 06/02, Minh Tịnh trở lại bảo tháp lần thứ hai và được trao một phần xá lợi với số lượng nhỏ. Theo lời kể trong nhật ký, tâm nguyện này chỉ thực sự khởi lên khi ngài đứng trước bảo tháp. Khi rời Việt Nam, ngài chưa từng phát nguyện tìm cầu xá lợi. Vì vậy, món quà quý báu ấy được ngài xem là điều "tình cờ mà có, không cầu mà được, là niềm hoan hỷ cho toàn thể Việt Nam".



Tháp Boudhanath nhìn từ sân phơi lúa bên ngoài khuôn viên tháp, khoảng năm 1930. Ảnh âm bản trên kính, thuộc Bộ sưu tập Dirgha Man Chitrakar, Quỹ Nghệ thuật DirghaMan và GaneshMan Chitrakar, Kathmandu. Ảnh do tác giả cung cấp.

Ngày 08/02, ngài quay trở lại qua những vùng núi phủ tuyết, mang theo bài thơ cảm tạ. Bài thơ kết thúc bằng hai câu:

Hy Mã mạch đường tầm Xá lợi

Bái từ đại đức nguyện như lời.

Tạm dịch:

"Trên đường núi Hy Mã, con tìm cầu xá lợi

Cúi lạy từ biệt bậc đại đức, tâm nguyện nay đã thành".

Ấn phẩm kỷ niệm gọi Minh Tịnh là người Việt Nam đầu tiên thỉnh xá lợi đức Phật về nước. Xá lợi được tôn trí tại Tổ đình Thiên Thai của Tổ sư Huệ Đăng, một phần sau đó được chuyển về Tây Tạng tự.

Nhật ký ghi lại cảm nhận của ngài về bảo vật thiêng liêng này: *"Xá lợi tỏa hào quang rực rỡ, mang sắc trắng hồng tuyệt đẹp, ngay cả những viên ngọc quý nhất thế gian cũng không thể sánh bằng. Quả là báu vật vô giá!".*

Nhật ký chỉ gọi người trao xá lợi theo chức trách, không ghi rõ danh tính. Năm 1936, Boudhanath do dòng Chini Lama thuộc truyền thống Nyingma quản lý. Người đứng đầu đời thứ ba của dòng này là Punya Vajra (1886-1982), đảm nhiệm chức vụ từ năm 1922. Tuy nhiên, tư liệu nhật ký không cho biết người hành hương đã trực tiếp đảnh lễ vị này hay một vị tăng sĩ đại diện cho ngài.

Pháp danh được ban truyền tại Lhasa

Ngày 27/02/1936, Minh Tịnh rời Bồ đề Đạo tràng, tiếp tục hành trình đến Tây Tạng.

Sau một tháng bị tuyết bao phủ, phải lưu lại Ghoom để học tiếng Tây Tạng, ngài được vị đạo sư truyền thống Gelug là Tomo Geshe Rinpoche gia trì. Ngày 13/04, ngài bắt đầu vượt các đèo núi hướng về Bhutan, có những đoạn đường tuyết phủ dày tới một mét.

Nhật ký ghi lại những thử thách khắc nghiệt trên hành trình: *"Toàn thân tôi run lên vì kiệt sức, hơi thở dồn dập đến mức gần như không còn sức để thở, vậy mà tôi vẫn tiếp tục niệm danh hiệu đức Phật và bước đi...*

Dẫu chỉ còn một giờ sống trên đời, tôi cũng nguyện mượn thân tứ đại này để làm Phật sự, và nguyện tiếp tục như vậy trong tất cả những đời sau.

Giờ đây, hỡi thân này, nếu nghiệp lực của ngươi đã tận, vậy cứ ngã xuống mà chết ngay tại dãy Himalaya này. Để ta có thể thọ nhận một thân hình khác và tiếp tục sự nghiệp của đức Phật".

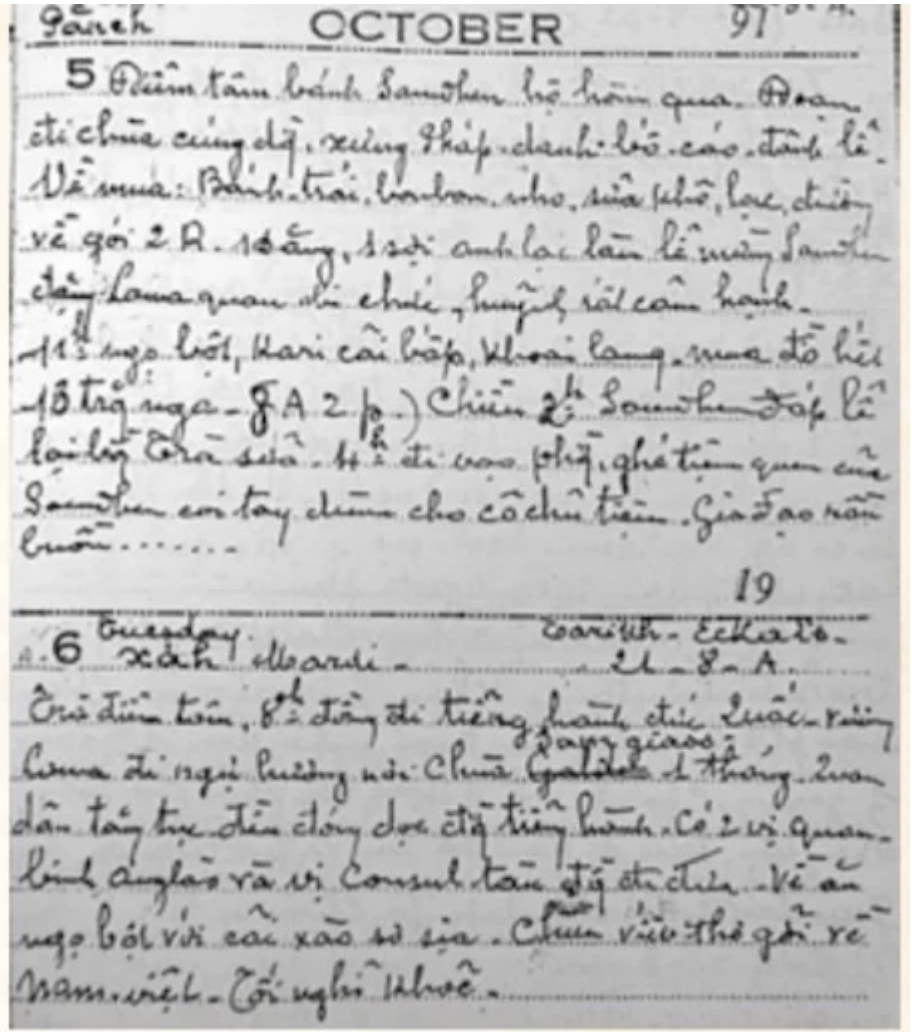
Cần lưu ý, ở những dòng cuối, Minh Tịnh đang đối thoại với chính thân thể mình, thể hiện ý chí vượt qua giới hạn sinh tử để phụng sự Phật pháp.

Ngày 28/06/1936, qua đường Bhutan, Minh Tịnh đến Lhasa. Tại đây, ngài lần lượt chiêm bái cung điện Potala, tu viện Drepung, chùa Jokhang và tu viện Ganden.

Thủ tướng Langdün Kunga Wangchuk, cháu trai của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 đã viên tịch, tiếp đón Minh Tịnh. Sau đó, ông còn mời ngài đến sống trong gia đình mình và đề nghị cung cấp đầy đủ tứ sự cúng dường nếu ngài đồng ý ở lại Lhasa tu học.

Ngày 03/07, vị Nhiếp chính Reting Rinpoche tiếp kiến Minh Tịnh khi ngài mặc pháp phục màu vàng nghệ. Đây là màu y phục vốn bị hạn chế sử dụng tại Lhasa vào thời điểm ấy. Vị Nhiếp chính còn tự tay quàng một sợi dây lụa đỏ quanh cổ ngài như biểu hiện của tình cảm quý mến.

Sau hơn 100 ngày lưu trú và trải qua ba lần dâng lễ chính thức, ngày 04/10/1936, theo ghi chép trong nhật ký, vị Nhiếp chính đã đích thân ban pháp danh Thubten Osall Lama cho Minh Tịnh.



Một trang nhật ký hành hương do chính tay Hòa thượng Nhẫn Tế ghi chép, tháng 10/1936, trong những ngày ngài lưu lại Lhasa, trước khi được ban pháp danh vào ngày 4/10. Ảnh do tác giả cung cấp.

Thubten Osall Lama là vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đến Lhasa?
https://tapchinghiencuuphathoc.vn/thubten-osall-lama-la-vi-tang-si-viet-nam-dau-tien-den-lhasa.html



Hòa thượng Minh Tịnh tại Tây Tạng, năm 1936. Ảnh do tác giả cung cấp.



MAHA BODHI SOCIETY.

COLOMBO 28th May 1937.

This is to certify that Reverend Nguyen- Van- Tao is known to me since his arrival in India in May 1935. He stayed with us at our monastery in Sarnath,Benares, ever since his arrival and only left us for nine months to visit Tibet, Bhutan and Nepal. We were greatly impressed by his great devotion to the Dharma and his simple and sweet personality. He was very useful to the Society at Sarnath and we are sorry to lose his company. It is our earnest wish that he will honour us with another visit after attending to his work in his Mother Land.

General Secretary
Maha Bodhi Society.

Chứng nhận của Hội Đại Bồ-đề (Maha Bodhi Society), đề ngày 28/5/1937, có chữ ký của Tổng Thư ký tại Colombo, xác nhận Hòa thượng Minh Tịnh lưu trú tại Sarnath từ tháng 5/1935 và vắng mặt trong chín tháng để hành hương qua Tây Tạng, Bhutan và Nepal. Ảnh do tác giả cung cấp.

Minh Tịnh đã tự giải thích ý nghĩa pháp danh này, theo ngài, Thubten là danh xưng của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13, mang ý nghĩa vòng kim cương bất hoại, Osall có nghĩa là ánh sáng mặt trời, đồng thời cũng là tên riêng của vị Nhiếp chính. Ghép hai thành tố lại, ngài diễn giải thành Huệ Nhựt - Mặt trời trí tuệ.

Tuy nhiên, xét theo nghĩa trực tiếp của tiếng Tây Tạng, Thubten có nghĩa là giáo pháp của đức Phật, còn Ösel là ánh sáng trong sáng, thanh tịnh của tâm - một khái niệm giữ vị trí trọng yếu trên con đường tu tập Mật thừa.

Nếu nhà thám hiểm kiêm nhà nghiên cứu tâm linh người Pháp Alexandra David-Néel từng cải trang để đến Lhasa vào năm 1924, thì Minh Tịnh lại đặt chân đến vùng đất này bằng con đường chính thức, với sự cho phép của chính quyền và giới chức tôn giáo sở tại.

Một chứng nhận của Hội Đại Bồ đề, đề ngày 28/05/1937, xác nhận Minh Tịnh đã lưu trú tại Sarnath từ tháng 05/1935 và có chín tháng vắng mặt để "thăm Tây Tạng, Bhutan và Nepal".

Hành trình Tây du khép lại vào sáng ngày 30/06/1937, đúng hai năm, hai tháng và 13 ngày kể từ ngày ngài lên đường.

Vị thầy trên núi

Bên cạnh những cuộc tiếp kiến được ghi nhận trong tư liệu, dòng truyền thừa của Minh Tịnh còn lưu giữ một câu chuyện khác mang màu sắc tâm linh.

Trong nhật ký, ngài thuật lại những trải nghiệm quán tưởng mà ngài gọi là "tiếp điển". Theo đó, tại chân núi Bumpari, phía sau Lhasa, một vị "Đại sư" không nêu danh tính đã khai mở cho ngài sự thấu hiểu về Tâm Kinh (Bát Nhã Tâm kinh), đồng thời giao phó sứ mệnh khai lập Tây Trước Chính Tông, dòng truyền thừa chân chính từ phương Tây.

Qua sự khai thị ấy, Minh Tịnh nhận ra Tâm Kinh không chỉ là một bản kinh để nghiên cứu, giải nghĩa, mà tự thân còn là đại thần chú của chư Phật ba đời, cần được trì tụng để phát huy công năng gia trì.

Nhật ký tóm lược trải nghiệm này bằng một câu ngắn gọn: *"Tu trong mấy kiếp, đoạt lý một giờ".*

Ý nghĩa của câu nói là: *phải trải qua nhiều kiếp tu tập, nhưng chân lý có thể được khai mở, lĩnh hội trong khoảnh khắc.*

Sau đó, vị thầy trao cho Minh Tịnh một viên đá có hình dáng giống chiếc hài, căn dặn ngài dùng "chiếc hài đó" để "ghi nhớ pháp môn chân chính của Đạt Ma". Hình tượng chiếc hài đơn độc gợi liên tưởng đến điển tích Đạt Ma tổ sư, vị tổ khai sáng Thiền tông tại Trung Hoa, thường được gắn với biểu tượng chiếc dép. Sau khi trao vật kỷ niệm, vị thầy biến mất trên đường núi.

Ngày 12/10/1936, vị Đại sư còn tiên báo rằng sẽ có ba đại đệ tử từ miền Trung Việt Nam tìm đến. Theo truyền thống của dòng truyền thừa, ba vị ấy là Tịch Chiếu, Thường Chiếu và Viên Chiếu. Sổ đăng ký quy y tại nơi này ghi nhận ngày các vị đến là 30/08/1941.

Danh xưng được xây dựng bằng kiến trúc

Bửu Hương được hình thành vào khoảng năm 1928, ban đầu chỉ là một am tranh tại Phú Cường, do ngài Cao Minh và viên chức địa phương họ Trương dựng

lập.

Sau khi trở về từ chuyến Tây du, Minh Tịnh trở thành trụ trì và đến năm 1938 đổi tên ngôi chùa thành Tây Tạng tự, theo “chỉ dẫn của các vị Tổ sư Tây Tạng”.

Trong bài viết của Thích Thiện Ẩn đăng ở ấn phẩm kỷ niệm, công trình có hình dáng chiếc chuông úp được giải thích là biểu tượng của mandala Thai Tạng giới (Womb Realm), tương ứng với Osall - ánh sáng trí tuệ. Trong khi đó, khối kiến trúc có hình dáng cây kim cương chử tượng trưng cho mandala Kim Cang giới (Diamond Realm), tương ứng với Thubten - bản tính kiên cố, bất hoại.

Hai công trình biểu trưng cho trí tuệ và từ bi, kết hợp với nhau “như đôi cánh của một con chim”.



Khối kiến trúc Kim Cang giới: năm tầng mandala nằm trong tòa tháp bảy tầng được xây dựng năm 2014,
được diễn giải theo hình tượng một cây kim cương chử đặt nằm ngang. Ảnh do tác giả cung cấp.

Các thế hệ kế thừa đã từng bước mở rộng và bổ sung những công trình trong khuôn viên chùa. Khối kiến trúc kim cương chử cao bảy tầng và bảo tháp mandala trên đỉnh chính điện được hoàn thành vào năm 2014.

Ngọn tháp trung tâm được kiến tạo như hình tượng núi Tu Di (Sumeru). Bên trong khối kiến trúc kim cương chử, mỗi tầng tôn trí một mandala thuộc một bộ Phật (Buddha-family), thể hiện sự chuyển hóa phiền não thành trí tuệ tương ứng.

Năm 1945, vị khai sơn còn đứng ra lãnh đạo Hội Phật giáo Cứu quốc tại Thủ Dầu Một. Phương châm hoạt động của ngài được đúc kết trong câu: *"Động vi binh, tịnh vi Tăng".*

Nghĩa là: *khi cần hành động thì là người chiến sĩ, khi trở về tĩnh lặng thì là người tu sĩ.*

VI. Văn bản bí truyền và những người gìn giữ

Minh Tịnh sử dụng chữ quốc ngữ thành thạo, cuốn nhật ký của ngài được viết bằng lối văn trôi chảy. Bản dịch tiếng Việt bộ kinh *Thủ Lăng Nghiêm Tông Thông* do ngài thực hiện, bắt đầu từ năm 1944 và hoàn thành năm 1950, cũng được các đệ tử xuất bản dưới pháp danh Tây Tạng của ngài.

Tuy nhiên, theo truyền thừa, những trước tác thuộc phần giáo pháp bí truyền của ngài lại được ghi chép bằng một hệ văn tự khác: chữ Nôm, loại chữ cổ của người Việt mà đến thập niên 1940 đã không còn nhiều người có thể đọc thông thạo. Toàn bộ nội dung được lưu giữ trong 10 tập bản thảo viết tay, chưa từng được xuất bản khi ngài còn tại thế.

Không có lời giải thích nào của chính Minh Tịnh về việc lựa chọn chữ Nôm. Tuy vậy, có thể thấy một sự khác biệt đáng chú ý: văn bản viết bằng chữ quốc ngữ có thể được tiếp cận bởi bất kỳ ai biết chữ, trong khi văn bản chữ Nôm chỉ mở ra với những người có sự chuẩn bị và khả năng tiếp nhận nhất định. Điều này tương hợp với tính chất truyền thừa có tính nhập môn, vốn luôn được xem là đặc trưng của các pháp môn bí truyền.

Trong một bài viết trên báo *Giác Ngộ*, tác giả Pháp Hiền cho biết sau khi trở về từ chuyến Tây du, vị thầy vẫn giữ thái độ "mặc như lôi" (im lặng như sấm), cho đến ngày viên tịch.

Hòa thượng Kiến Châu (1920-2008), khi Minh Tịnh viên tịch mới 31 tuổi, đã dành nhiều năm cuối đời để chuyển dịch toàn bộ văn bản chữ Nôm sang chữ quốc ngữ hiện đại.

Thông báo công khai của hệ thống tu học Tầm Nguyên ghi nhận những nội dung cốt yếu của truyền thừa này: đây là một văn bản Mật giáo thuộc Kim Cang thừa (Vajrayana), được Hòa thượng Kiến Châu chuyển dịch từ chữ Nôm. Pháp tu hướng đến mục tiêu vãng sinh Cực Lạc, tức tái sinh về Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, thông qua pháp chuyển di thần thức vào thời điểm lâm chung, được gọi trong Phật giáo Tây Tạng là Phowa.

Những nội dung tiếp theo được trình bày dựa trên các bài giảng công khai của Hòa thượng Thích Thông Lai, người sáng lập hệ thống tu học Tầm Nguyên gồm tám ngôi chùa tại Hoa Kỳ. Tôi đã có cơ duyên được nghe và học hỏi từ ngài trong tư cách một người học trò kể từ năm 2016.

Theo lời kể của Hòa thượng Thích Thông Lai, Hòa thượng Kiến Châu chính là thân phụ của ngài.

Hòa thượng Kiến Châu đã cho in bản dịch quốc ngữ của 10 tập trước tác thành hai bộ duy nhất. Một bộ được ngài giữ lại, bộ còn lại được gửi gắm cho một nữ Phật tử chuẩn bị định cư tại Hoa Kỳ.

Người phụ nữ này từng hỏi ngài nên làm gì để tạo thêm công đức. Hòa thượng Kiến Châu khuyên bà hãy in những bộ sách ấy, sau đó giữ lại một bộ cho đến khi biết được người thích hợp để trao truyền. Bà đã gìn giữ bộ sách suốt nhiều thập niên.

Năm 2022, trong khóa an cư mùa mưa (Vassa) tổ chức tại Trung tâm Thanh thiếu niên ở Olympia, bang Washington, người nữ Phật tử ấy đã trực tiếp trao trọn bộ sách cho Hòa thượng Thích Thông Lai.

Trước khi Hòa thượng Kiến Châu viên tịch, một đệ tử của Hòa thượng Thích Thông Lai từng nhận từ ngài một tập vải Đà la ni (dhāraṇī) - loại vải liệm được in thần chú, dùng để phủ lên người đã khuất. Bên trong những tấm vải ấy còn cất giấu các văn bản và chỉ dẫn tu tập.

Đến năm 2024, một vị tăng sĩ từng là đệ tử trực tiếp của Hòa thượng Kiến Châu đã mang tro cốt, tràng hạt và chiếc gương của thầy mình đến trao cho Hòa thượng Thích Thông Lai. Sự kiện này được xem là bước hoàn tất việc tiếp nhận và trao truyền pháp mạch.

Pháp tu hướng về cõi Cực Lạc

Trọng tâm của truyền thừa này là một pháp tu liên quan đến thời điểm lâm chung.

Hòa thượng Thích Thông Lai thực hành pháp Phowa bên giường người hấp hối và tiếp tục trong tám giờ sau khi người ấy qua đời. Theo quan niệm của truyền thống này, đây là khoảng thời gian thần thức hoàn tất quá trình chuyển di.

Tại Tây Tạng, hình thức Phowa được thực hành phổ biến nhất hướng đến Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà. Vì vậy, pháp Phowa của truyền thừa Việt Nam hướng về cõi Cực Lạc có sự tương đồng với pháp tu phổ biến tại Tây Tạng, đồng thời tiếp nối truyền thống trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà vốn đã hiện diện

trong đời sống Phật giáo Việt Nam suốt hàng nghìn năm.

Tấm bia đá đặt trên khu vực tôn trí xá lợi của Minh Tịnh cũng thể hiện rõ định hướng này. Trên bảo tháp tưởng niệm ngài tại chùa Thiên Chơn có khắc một đôi câu đối hai bên bia:

“Chân như trở về cõi Cực Lạc

Công đức còn lưu nơi cõi Ta bà”.

Người kế thừa ngài, Tịch Chiếu, đã truyền dạy pháp niệm Phật, Bát Nhã Tâm kinh và pháp kiến tánh. Phía sau chính điện, một pho tượng Bồ Đề Đạt Ma được tạo tác vào năm 1982 từ tóc của các Phật tử cũng góp phần gợi nhắc đến viên đá hình chiếc hài mà Minh Tịnh được vị Đại sư trên núi trao tặng.

Hòa thượng Thích Thông Lai từng thực hành pháp Phowa cho bác trai của tôi vào năm 2019 và bác gái vào năm 2023. Chúng tôi trực tiếp chứng kiến cả hai trường hợp. Theo quan sát của chúng tôi, ở cả hai lần đều xuất hiện những dấu hiệu bên ngoài mà truyền thống này xem là biểu hiện của pháp tu thành tựu.

Sau đó là những giấc mơ mà theo niềm tin của dòng truyền thừa, người đã khuất dùng để báo hiệu về nơi mình đã tái sinh.

Chính vì vậy, trong chuyến trở về Việt Nam lần đầu tiên sau hơn 40 năm xa cách, Tây Tạng tự và Thiên Chơn là hai địa điểm tôi ưu tiên đến thăm.

Đứng dưới ngọn tháp trung tâm, rồi một lần nữa trước tấm bia đá, tôi nhìn thấy pháp danh được ban truyền tại Lhasa hiện diện bằng bê tông và được khắc trên đá. Đó không còn là một danh xưng chỉ tồn tại trong những trang nhật ký hay câu chuyện truyền thừa, mà đã trở thành một dấu ấn hữu hình, hiện diện ngay giữa lòng Bình Dương, nơi bất cứ ai cũng có thể tìm đến chiêm ngưỡng.

Những bức ảnh ghi chú “Photo: the author, 2025” (Ảnh: tác giả, năm 2025) trong bài viết này được chụp trong chính chuyến trở về ấy.

Một vấn đề còn bỏ ngỏ

Vẫn còn một vấn đề cần được làm sáng tỏ.



Bia tưởng niệm đặt trong hốc tường của bảo tháp tưởng niệm tại chùa Thiên Chơn: ghi Hòa thượng sinh năm Kỷ Sửu, thọ 63 tuổi; viên tịch vào ngày 17 tháng 5 năm Tân Mão, giờ Mùi. Hai bên bia là đôi câu đối hướng về cõi Tịnh độ. Ảnh tác giả chụp năm 2025.

Thần chú trên núi được ghi trong tư liệu có sự tương đồng rõ rệt với thần chú danh hiệu của Tông Khách Ba (Je Tsongkhapa): *Oṃ Guru Vajradhara Sumati Kīrti Siddhi Hūṃ.*

Hơn nữa, hành trình của Minh Tịnh từng được Tomo Geshe gia trì. Những dữ kiện này khiến các chứng cứ hiện có nghiêng về truyền thống Gelug (Cách Lỗ).

Tuy nhiên, dòng truyền thừa hiện còn lưu giữ, dựa trên việc đọc và nghiên cứu các bản dịch chữ Nôm, lại ghi nhớ vị thầy của mình như một bậc đạo sư thuộc truyền thống Mũ Đen của Karma Kagyü (Karma Kagyu).

Đây chính là nhận định trong toàn bộ câu chuyện cần được kiểm chứng và đối chiếu tư liệu nhiều nhất.

Một ngày, cách nhau 57 năm

Minh Tịnh viên tịch vào ngày 17 tháng 5 năm Tân Mão (1951), giờ Mùi. Ngày tháng này được khắc trên bia tưởng niệm của ngài, cùng thông tin về tuổi thọ 63 năm tính theo tuổi Âm lịch, qua đó xác định năm sinh của ngài là Kỷ Sửu (1889).

Bài viết này sử dụng thông tin trên bia ký làm căn cứ, trong khi đó, ấn phẩm kỷ niệm xuất bản năm 2015 ghi năm sinh của ngài là 1886 và tuổi thọ 66. Tuy nhiên, cả tấm bia đặt trên nơi tôn trí xá lợi lẫn bảng ghi danh tại bàn thờ tổ tiên của ngài đều ghi năm sinh 1889.



Thông báo của hệ thống tự viện Tầm Nguyên về việc chọn ngày 17 tháng 5 âm lịch hằng năm làm ngày tưởng niệm vị Tổ sư Kim Cang thừa (Vajrayana), đồng thời tưởng niệm Hòa thượng Kiến Châu (1920–2008) - người đã chuyển dịch bộ kinh điển Mật giáo từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ và Hòa thượng Thích Thông Lai. Chân dung trong ảnh là Hòa thượng Kiến Châu.
Ảnh do tác giả cung cấp.



Bàn thờ Tổ của Hòa thượng Minh Tịnh, hai bên đặt ảnh vị Nhiếp chính Tây Tạng và Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13,
những nhân vật gắn với việc ban pháp danh Tây Tạng Thubten cho ngài. Bảo tháp thờ xá-lợi được đặt trong tủ kính phía trên.
Ảnh tác giả chụp năm 2025.

Hòa thượng Kiến Châu viên tịch ngày 20/6/2008, cũng nhằm ngày 17 tháng 5 năm Mậu Tý theo Âm lịch.

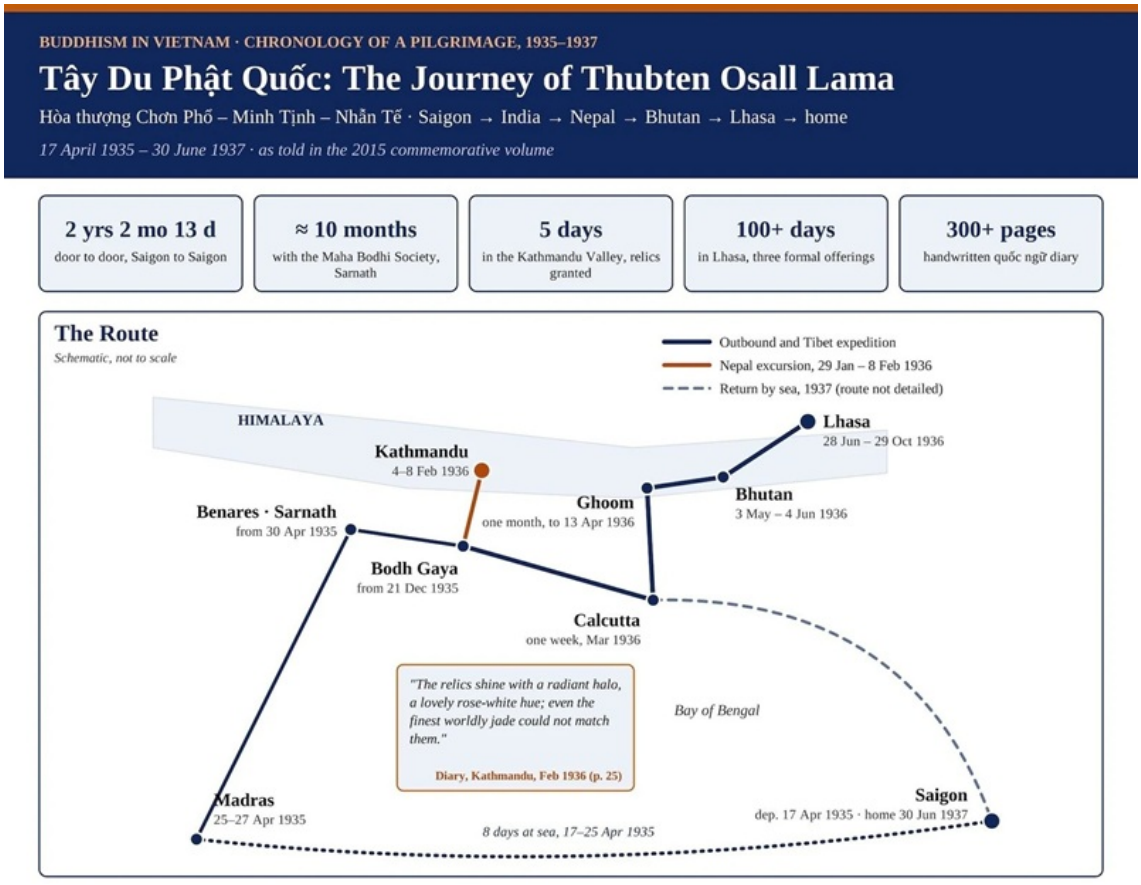
Hiện nay, cộng đồng Tầm Nguyên tổ chức một ngày tưởng niệm chung hằng năm cho cả hai vị: vị Tổ khai sáng dòng truyền thừa Kim Cang thừa và người dịch thuật đã đưa những giáo pháp bí truyền của ngài đến với thế hệ hôm nay.

Hành trình hành hương của Minh Tịnh thuộc về thế hệ phục hưng Phật giáo châu Á, cùng thời kỳ đã sản sinh những nhân vật như Anagarika Dharmapala và Thái Hư Đại sư (Taixu). Thế nhưng, câu chuyện về ngài gần như vẫn chưa được biết đến bên ngoài Việt Nam.

Con đường mà ngài từng khai mở nay lại trở nên nhộn nhịp. Năm 2025, hơn 8.600 du khách từ Việt Nam đã đến Lumbini (Lâm tỳ ni). Từ tháng 09/2025, hành giả đầu đà Thích Minh Tuệ cùng các bạn đồng hành đã lưu trú tại nơi đức Phật đản sinh, sau chuyến hành hương bộ hành chân trần khởi hành từ tháng 12/2024.

Bhikkhu Pannakara, vị tăng sĩ người Mỹ gốc Việt dẫn đầu hành trình Đi bộ vì Hòa bình (Walk for Peace), cũng đã hai lần đến Nepal trong năm này. Lần thứ nhất vào tháng 6, khi đoàn tăng sĩ của ngài đến Lumbini sau 108 ngày bộ hành chân trần xuyên nước Mỹ và được Quỹ Phát triển Lumbini đón tiếp. Lần thứ hai diễn ra vào tháng 10, trong một chuyến đi cứu trợ tại Nepal.

Thế nhưng, trong số đông những người hành hương đang tiếp nối con đường ấy, có lẽ không nhiều người biết đến vị tăng sĩ đã từng đi bộ vượt qua những dãy núi này từ 90 năm trước.



Hành trình của Hòa thượng Minh Tịnh trong giai đoạn 1935–1937. Hình ảnh do tác giả cung cấp.

Theo ghi chép trong nhật ký, vào năm 1936, trên ngọn núi tại Tây Tạng, vị Đại sư vô danh đã đặt tay lên đầu Minh Tịnh và nói với ngài rằng: đóa hoa Ưu đàm bát đang còn trong nụ, chẳng bao lâu nữa sẽ đến ngày nở rộ.

Nụ hoa ấy đã chờ đợi suốt nhiều thập niên: trong một hệ văn tự mà rất ít người còn có thể đọc; trong những tấm vải được phủ lên người đã khuất; trong hai bộ sách được in ra rồi lưu giữ cách nhau cả một đại dương và trong ngôi chùa ở Bình Dương, nơi hai công trình kiến trúc kỳ lạ mà trang nhã cùng tạo thành một danh xưng được ban truyền từ Lhasa.

Ghi chú đối chiếu những điểm cần lưu ý:

1. Thận trọng với nhận định mang tính khẳng định lịch sử

Không nên khẳng định tuyệt đối Hòa thượng Minh Tịnh là vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đến Lhasa khi chưa có đủ tư liệu đối chứng. Nên viết: *"Theo những tư liệu hiện có, Hòa thượng Minh Tịnh được ghi nhận là một trong những vị tăng sĩ Việt Nam sớm nhất đặt chân đến Lhasa".*

2. Không đi sâu kết luận về tông phái khi tư liệu chưa thống nhất

Bài viết có những chi tiết liên hệ đến hai truyền thống Gelug và Karma Kagyü. Nên trình bày đây là vấn đề còn cần nghiên cứu, đối chiếu; không khẳng định Hòa thượng thuộc tông phái nào, không tạo cảm giác các truyền thống có sự mâu thuẫn.

3. Phân biệt tư liệu lịch sử với chuyện truyền thừa

Những câu chuyện về vị thầy trên núi, sự khai thị, lời tiên tri hay dấu tích liên quan đến Bồ Đề Đạt Ma cần được giới thiệu rõ là ghi chép trong nhật ký hoặc truyền thống lưu truyền của môn đồ, không trình bày như sự kiện đã được lịch sử xác nhận.

4. Trình bày các trải nghiệm tâm linh một cách khách quan

Những nội dung về pháp Phowa, sự chuyển di thần thức, tái sinh hay những giấc mơ của tác giả nên được diễn đạt dưới góc nhìn tín ngưỡng và trải nghiệm cá nhân. Không biến niềm tin tôn giáo thành kết luận khoa học.

5. Tránh so sánh hơn - kém giữa các pháp môn

Khi đề cập Phowa và pháp môn Tịnh độ, chỉ nên nêu những điểm tương đồng về lý tưởng hướng đến cảnh giới Cực Lạc, đồng thời làm rõ sự khác biệt về phương pháp và truyền thống tu tập. Không tạo cảm giác pháp môn này thay thế hoặc

cao hơn pháp môn kia.

6. Làm rõ những điểm chưa thống nhất trong tư liệu

Năm sinh của Hòa thượng có hai thông tin khác nhau: 1886 và 1889. Nên ghi nhận sự khác biệt giữa các nguồn, ưu tiên nêu rõ căn cứ của từng thông tin thay vì tự ý kết luận nguồn nào sai.

7. Giữ giọng văn trung tính khi liên hệ đến các nhân vật, sự kiện đương đại

Những thông tin về các nhân vật Phật giáo, hoạt động hành hương và số liệu khách Việt Nam đến Lumbini cần được kiểm chứng nguồn, thời điểm. Tránh so sánh, xếp hạng hoặc đưa ra nhận định thiếu căn cứ.

8. Xác định đúng trọng tâm của bài viết

Nên tập trung vào hành trình Tây du của Hòa thượng Minh Tịnh, dấu ấn giao lưu Phật giáo Việt Nam - Tây Tạng, tư liệu kinh sách và di sản truyền thừa. Không biến bài viết thành sự khẳng định tính chính thống hay vị thế ưu trội của một dòng truyền thừa.

Định hướng chung: Bài viết nên mang tinh thần nghiên cứu lịch sử Phật giáo, tôn trọng tư liệu, thận trọng với những điều chưa được kiểm chứng và giữ thái độ khách quan đối với các truyền thống tu học.

Tác giả: **Tayson DeLengocky**/Chuyển ngữ: **Thường Nguyên**

Nguồn: https://www.buddhistdoor.net/features/thubten-osall-lama-the-first-vietnamese-monk-to-travel-to-lhasa/

Chú giải một số thuật ngữ và danh xưng:

1. Thubten Osall Lama: Pháp danh Tây Tạng được ban cho Hòa thượng Chơn Phổ Minh Tịnh Nhẫn Tế tại Lhasa năm 1936.

2. Lhasa: Thủ phủ của Tây Tạng, đồng thời là trung tâm chính trị và Phật giáo quan trọng trong lịch sử khu vực.

3. Sarnath (Lộc Uyển): Địa danh thuộc bang Uttar Pradesh, Ấn Độ, nơi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi thành đạo.

4. Bodh Gaya (Bồ đề Đạo tràng): Thánh địa Phật giáo tại bang Bihar, Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề.

5. Boudhanath: Đại bảo tháp Phật giáo nổi tiếng tại Kathmandu, Nepal, là một trong những trung tâm hành hương quan trọng của Phật giáo Tây Tạng.

6. Maha Bodhi Society (Hội Đại Bồ đề): Tổ chức Phật giáo thành lập năm 1891, có vai trò quan trọng trong phong trào phục hưng Phật giáo và bảo tồn các thánh tích tại Ấn Độ.

7. Nyingma (Ninh-mã): Một trong bốn truyền thống lớn của Phật giáo Tây Tạng, thường được xem là truyền thống cổ nhất.

8. Gelug (Cách Lỗ): Một trong bốn truyền thống lớn của Phật giáo Tây Tạng, gắn với Tông-khách-ba (Tsongkhapa), có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng.

9. Karma Kagyü (Karma Kagyu): Một nhánh thuộc truyền thống Kagyu của Phật giáo Tây Tạng, gắn với dòng truyền thừa các vị Karmapa.

10. Black Hat (Mũ Đen): Biểu tượng truyền thống gắn với các vị Karmapa thuộc dòng Karma Kagyu.

11. Vajrayana (Kim Cang thừa): Truyền thống tu tập thuộc Phật giáo Đại thừa, sử dụng các phương tiện như thần chú, quán tưởng, nghi quỹ và những pháp môn đặc thù.

12. Phowa: Pháp chuyển di thần thức vào thời điểm lâm chung, được thực hành trong một số truyền thống Kim Cang thừa, với mục tiêu hướng đến cảnh giới tái sinh thanh tịnh.

13. Dhāraṇī (Đà la ni): Pháp tổng trì, thường được thể hiện qua những câu thần chú hoặc nội dung có ý nghĩa ghi nhớ, duy trì và bảo hộ giáo pháp.

14. Vassa: An cư mùa mưa, tương ứng với truyền thống an cư kiết hạ trong Phật giáo.

15. Cực Lạc: Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây phương Cực Lạc, cảnh giới được người tu Tịnh độ hướng đến.

16. Sahā (Ta bà): Thế giới hiện tại mà chúng sinh đang sinh sống, nơi có khổ đau và những điều kiện để tu tập, chuyển hóa.

17. Tâm Kinh: Bát nhã Tâm kinh, bản kinh quan trọng thuộc hệ thống kinh Bát-nhã, trình bày tư tưởng tính Không trong Phật giáo Đại thừa.

18. Mandala (Mạn đà la): Đồ hình biểu trưng cho cảnh giới giác ngộ, vũ trụ quan và cấu trúc tu tập trong Phật giáo Kim Cang thừa.

19. Thai Tạng giới: Một hệ thống mandala trong Mật giáo, biểu trưng cho trí tuệ và lòng từ bi nuôi dưỡng sự giác ngộ.

20. Kim Cang giới: Một hệ thống mandala biểu trưng cho trí tuệ và bản tính giác ngộ kiên cố, bất hoại.

21. Kim cương chử: Pháp khí hình chày kim cang, biểu trưng cho trí tuệ bất hoại và năng lực đoạn trừ vô minh.

22. Núi Tu Di (Sumeru): Ngọn núi trung tâm trong vũ trụ quan Phật giáo truyền thống, biểu trưng cho trục trung tâm của thế giới.

23. Chữ Nôm: Hệ thống văn tự cổ của người Việt, được cấu tạo chủ yếu trên cơ sở chữ Hán và các yếu tố tạo chữ riêng, từng được sử dụng trong văn học, lịch sử và tôn giáo.

24. Ưu đàm bát (Udumbara): Loài cây/hoa được nhắc đến trong kinh điển và truyền thống Phật giáo, thường gắn với biểu tượng điềm lành và sự xuất hiện của bậc giác ngộ.

25. Tứ sự cúng dường: Bốn nhu yếu phẩm mà Phật tử hộ trì đời sống tu hành của chư tăng, gồm y phục, thực phẩm, ngọa cụ và thuốc men.

26. Anagarika Dharmapala: Nhà hoạt động Phật giáo người Sri Lanka, có đóng góp lớn trong phong trào phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ và quốc tế.

27. Thái Hư Đại sư (Taixu): Cao tăng Trung Quốc, một trong những nhân vật tiêu biểu của phong trào cải cách và phục hưng Phật giáo Trung Hoa đầu thế kỷ XX.